

ĐỐI CHIẾU NGỮ ÂM - ÂM VỊ VÀ ỨNG DỤNG AI TRONG GIẢNG DẠY PHÁT ÂM TIẾNG VIỆT: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ÂM CUỐI CHO NGƯỜI NÓI TIẾNG TRUNG

VÕ THI MINH HÀ¹
TRẦN QUANG MINH²

Abstract: This study investigates strategies for improving the pronunciation of Vietnamese codas among Chinese-speaking learners through a contrastive phonetic-phonological analysis. The pedagogical framework integrates (1) contrastive analysis to enhance learners' phonological awareness and (2) minimal pair exercises. Conducted with 30 Chinese-speaking learners over 12 weeks, the study identifies key challenges, including confusion among nasal codas (/m, n, ŋ/), omission of the bilabial stop /p/, and difficulties in pronouncing low-falling glottalized tones (thanh nặng). The results demonstrate that the combined approach integrating phonemic-phonetic awareness enhancement with minimal pair training yielded the most notable effectiveness, which enabled learners to significantly improve pronunciation accuracy. The present study opens promising avenues for the development of pronunciation interventions grounded in theoretical accounts of negative transfer in second language acquisition, as well as in phonemic and phonetic perceptual training techniques tailored to learners.

Keywords: Vietnamese codas, Chinese-speaking learners, contrastive phonetics, speech recognition, pronunciation training.

1. Dẫn nhập

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhu cầu học tiếng Việt như một ngoại ngữ tại Trung Quốc có chiều hướng gia tăng đáng kể, đặc biệt là nhờ vào sự phát triển của quan hệ hợp tác trên nhiều phương diện như kinh tế, văn hóa, và giáo dục giữa Việt Nam và Trung Quốc. Phát âm, với vai trò là kỹ năng nền tảng, có vai trò trung tâm, trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp của người học. Dựa vào thực tế giảng dạy tiếng Việt cho các sinh viên năm thứ nhất của một trường đại học ở Vân Nam (Trung Quốc), chúng tôi nhận thấy người học thường gặp khó khăn trong việc nhận biết và phát âm các âm cuối, bao gồm âm tắc vô thanh (/p/, /t/, /k/) và âm mũi (/m/, /n/, /ŋ/) do nhiều nguyên nhân.

Nhìn chung, chúng tôi dự đoán rằng, các lỗi phát âm của người học có khả năng xuất phát chủ yếu từ khác biệt ngữ âm - âm vị giữa ngôn ngữ thứ nhất (L1) và ngôn ngữ thứ hai (L2) hoặc thứ ba (L3). Những lỗi này thường có thể bắt nguồn từ hiện tượng chuyển di âm vị tiêu cực từ ngôn ngữ thứ nhất (L1) - một hiện tượng vốn đã được nhiều nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ chỉ ra (từ tiếng Trung sang tiếng Anh của Zheng et al., 2020; Xiang et al., 2024; Xiaorong et al., 2011; từ tiếng Anh (Mỹ) sang tiếng Việt của Lê Ngọc Diệp, 2019). Do đó, nếu như sự chuyển di âm vị tiêu cực từ L1 này ảnh hưởng đáng kể đến việc phát âm, thì việc tăng cường nhận thức về đặc điểm ngữ âm - âm vị giữa L1 và L2/L3 có khả năng giúp cho người học cải thiện phát âm một cách hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, tác động của chuyển di ngữ âm - âm vị tiêu cực trong việc nhận diện và giải quyết các lỗi phát âm tiếng Việt cho người học có L1 là tiếng Trung vẫn chưa được nghiên cứu sâu rộng, trong

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: havo@ussh.edu.vn

² Học viên cao học, Đại học Phục Đán, Trung Quốc; Email: tranquangminh.mt@gmail.com

đó có lỗi về phát âm âm cuối. Do đó, nghiên cứu này thử nghiệm việc cải thiện khả năng và sửa lỗi phát âm âm cuối tiếng Việt cho người học có L1 là tiếng Trung theo hướng tiếp cận đối chiếu ngữ âm – âm vị nhằm tăng cường nhận thức âm vị. Thông qua một nghiên cứu tình huống với hai lớp sinh viên người Trung Quốc đang học tiếng Việt tại một trường đại học tại Hà Nội, nghiên cứu hướng tới việc mở ra các khả năng phân tích sâu hơn các lỗi phát âm đặc thù của người học có L1 là tiếng Trung.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu hướng đến các mục tiêu cụ thể sau:

- 1) Phân tích cho người học thấy rõ sự khác biệt ngữ âm - âm vị giữa tiếng Việt và tiếng Trung, tập trung vào các âm cuối (/p/, /t/, /k/, /m/, /n/, /ŋ/).
- 2) Giúp sinh viên sửa lỗi phát âm âm cuối trên cơ sở được tăng cường nhận thức về khác biệt ngữ âm - âm vị giữa L1 và tiếng Việt.
- 3) Đề xuất một mô hình giảng dạy phát âm tiếng Việt tích hợp kiến thức ngữ âm - âm vị học đối chiếu nhằm nâng cao khả năng nhận thức âm vị và tự sửa lỗi của người học.

Nghiên cứu tìm hướng giải đáp cho các câu hỏi sau:

- 1) Người học có L1 là tiếng Trung gặp phải những lỗi phát âm âm cuối nào khi học tiếng Việt?
- 2) Những yếu tố nào gây khó khăn cho người học có L1 là tiếng Trung trong việc thụ đắc và phát âm chuẩn xác âm cuối tiếng Việt?

3. Các vấn đề lí thuyết và thực tiễn hữu quan

3.1. Giảng dạy tiếng Việt cho người học người nước ngoài và khoảng trống trong nghiên cứu giảng dạy phát âm

Cho đến nay, giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ đã thu hút được sự quan tâm đáng kể trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam và quốc tế. Các nghiên cứu phần lớn tập trung vào các khía cạnh như giảng dạy từ vựng/ngữ pháp/ngữ nghĩa, biên soạn giáo trình hoặc học liệu, phương pháp giảng dạy/tổ chức lớp học nói chung. Trong phạm vi nắm bắt của chúng tôi, số lượng các nghiên cứu theo hướng đối chiếu ngữ âm - âm vị học liên quan đến giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ còn khá khiêm tốn, có thể kể đến các nghiên cứu của Sook (2006) đối chiếu ngữ âm tiếng Hàn và tiếng Việt, của Bạch Thanh Minh (2016) đối chiếu ngữ âm tiếng Anh và tiếng Việt, của Đặng Mỹ Hạnh (2019) có thảo luận ít nhiều về giảng dạy ngữ âm tiếng Việt cho người nước ngoài. Trong đó, chỉ có bài viết của Hạnh (2019) bàn đến khó khăn khi học phát âm của từng nhóm người học theo quốc gia hoặc ngôn ngữ bản địa, bao gồm cả sinh viên Trung Quốc. Tác giả này chỉ ra: “Sinh viên Trung Quốc học tiếng Việt: về thanh điệu tiếng Việt, họ không gặp khó khăn bằng sinh viên đến từ châu Âu, nhưng lỗi phát âm âm/d/, /t/ trong tiếng Việt lại là một nan giải.”, bên cạnh đó cũng thảo luận về cách khắc phục và sửa lỗi phát âm cho người nước ngoài học tiếng Việt, nhưng chủ yếu tập trung vào đối tượng sinh viên Lào.

Có thể thấy, một tình hình chung trong nghiên cứu giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ là chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào khía cạnh phát âm trong tương quan với L1 của người học, hoặc giả mới chỉ dừng lại ở bước mô tả lỗi và chưa đề xuất các phương pháp can thiệp cụ thể cho từng nhóm người học, đặc biệt là đối tượng người học có L1 là tiếng Trung. Điều này tạo ra một khoảng trống nghiên cứu cần được lấp đầy, nhất là khi tiếng Việt ngày càng được giảng dạy rộng rãi tại Trung Quốc và Đài Loan.

3.2. Âm vị học đối chiếu và lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (L2)

Âm vị học đối chiếu (contrastive phonology) là hướng nghiên cứu tập trung phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa hệ thống âm vị của hai ngôn ngữ nhằm tìm hiểu quá trình thụ đắc và tạo sản (production) âm thanh của người học ngoại ngữ, đồng thời dự đoán và giải thích các lỗi phát âm của họ (Azevedo, 1981; Hammerly, 1982). *Giả thuyết khác biệt căn bản* (Fundamental Difference) của Bley-Vroman (1990), *Giả thuyết chuyển di* (Transfer Hypothesis) (Cook 1988, Yuan 1994, Cook & Newson 1996, dẫn theo Murasugi et al., 2008) là một số giả thuyết nổi bật được các nhà nghiên cứu vấn đề này đặt ra. Theo mô hình Speech Learning của Flege (1995), có thể tồn tại sự tác động lẫn nhau giữa hệ thống âm vị của L1 và L2 ở người học, mà hệ quả là một hệ thống “trung gian” tiệm cận tới một bản sao (replica) của L2. Sự trình hiện âm vị bề mặt của L1 có thể là cơ sở hình thành nên một mô hình đầu vào cho người học khi thụ đắc L2. Trên cơ sở này, có thể suy luận rằng, những khác biệt về âm vị giữa L1 và L2 có khả năng dẫn đến hiện tượng chuyển di âm vị tiêu cực (negative phonological transfer), khiến người học áp dụng các quy tắc âm vị của L1 vào L2, gây ra lỗi phát âm. Bên cạnh đó, cũng phải kể đến lí thuyết Perceptual Assimilation Model (PAM) của Best (1995) với vai trò là một khung lí thuyết bổ sung để giải thích các lỗi này. Theo lí thuyết này, người học có xu hướng đồng hóa các âm L2 vào các âm tương tự trong L1 dựa trên đặc điểm âm học và thính giác khi tri nhận và tạo sản các âm phi bản ngữ (non-native).

3.3. Khác biệt ngữ âm - âm vị giữa tiếng Việt và tiếng Trung

Phân tích đối chiếu ngữ âm - âm vị giữa tiếng Việt và tiếng Trung cho thấy sự khác biệt đáng kể trong hệ thống âm cuối. Đoàn Thiện Thuật (2016) chỉ ra rằng tiếng Việt sở hữu hệ thống âm cuối (không kể zero) bao gồm các âm tắc vô thanh (-p/, -t/, -k/), âm mũi (-m/, -n/, -ŋ/), và bán nguyên âm (-j/, -w/). Trong khi đó, tiếng Trung có số lượng âm cuối hạn chế hơn, chỉ bao gồm các phụ âm vang /-n/, -ŋ/ và các bán nguyên âm /-j/, -w/. Sự thiếu vắng các âm cuối như /-m/, -p/, -t/, -k/ trong tiếng Trung có khả năng là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng chuyển di âm vị tiêu cực (negative phonological transfer).

Theo lí thuyết PAM của Best (1995) kể trên, đối với người học là người Trung Quốc có L1 là tiếng Trung, các âm cuối như /-m/, -p/, -t/, -k/ trong tiếng Việt có độ nổi bật thụ cảm (perceptual salience) thấp do không tồn tại trong L1, dẫn đến việc người học khó nhận biết, và do đó dễ bỏ qua hoặc mắc lỗi ở các âm này. Ngoài ra, đối với đối tượng người học trong trường hợp nghiên cứu này, đặc điểm phát âm của chính L1 còn chịu ảnh hưởng của yếu tố phương ngữ, cụ thể là sự ảnh hưởng của phương ngữ ở vùng Vân Nam (Trung Quốc) thể hiện ở việc lẫn lộn giữa hai âm /-n/ và -ŋ/ ở vị trí âm cuối (Chen & Huang, 2021), khiến cho việc xử lí các âm cuối này trong phát âm tiếng Việt của họ cũng chịu ảnh hưởng nhất định.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Đối tượng tham gia thực nghiệm

Đối tượng tham gia thực nghiệm của nghiên cứu này là 50 sinh viên người Trung Quốc đến từ một trường đại học thuộc tỉnh Vân Nam, có trình độ sơ - trung cấp. Họ đến Hà Nội học tập từ tháng 2 năm 2025 và thực nghiệm này diễn ra vào tháng 5 năm 2025. Bảng 2 thống kê các thông tin nhân khẩu học và ngôn ngữ của các sinh viên này. Phần lớn các sinh viên có hộ khẩu tại tỉnh Vân Nam, 100% trong đó có L1 là tiếng Trung (tiếng phổ thông), phần lớn sử dụng phương ngữ khác là tiếng Vân Nam.

Bảng 1. Tình hình nhân khẩu học và ngôn ngữ của các sinh viên tham gia thực nghiệm

Hộ khẩu (tỉnh)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Phương ngữ khác sử dụng được ngoài tiếng Trung phổ thông	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Vân Nam	42	85,7	Tiếng Vân Nam	41	82,0
Giang Tây	3	6,1	Tiếng Giang Tây	3	6,0
Quảng Đông	1	2,0	Tiếng Quảng Tây	1	2,0
Hải Nam	3	6,1	Tiếng Quảng Đông	2	4,0
Quảng Tây	1	2,0	Tiếng Hải Nam	3	6,0
Khác Vân Nam	8	16,3	Khác tiếng Vân Nam	50	18,0

Đối với tất cả các sinh viên tham gia thực nghiệm, tiếng Việt là ngoại ngữ thứ hai (L3), ngoại ngữ thứ nhất (L2) của họ đều là tiếng Anh. Các sinh viên này đã học một học kì tại đại học ở Trung Quốc, trong đó có môn *Âm vị học tiếng Việt*. Tuy nhiên, khi đến Việt Nam, các sinh viên gần như không giao tiếp được, tên của mình bằng tiếng Việt cũng phát âm sai, lỗi phát âm xảy ra ở hầu như tất cả các thành phần trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt, thậm chí, các lỗi xảy ra một cách chồng chéo, hỗn loạn. Từ thực trạng này, tất cả các giáo viên tham gia dạy đều đã cố gắng sửa âm nhưng những nỗ lực đó đều chưa đạt được hiệu quả tối ưu bởi trong chương trình học của học kì này ở Hà Nội không có phần học về phát âm và họ đều phải dạy các môn theo thời khoá biểu đã quy định sẵn. Vì thế, cho dù các giáo viên đều mất nhiều công sức và các sinh viên cũng đã nỗ lực nhưng hiệu quả không thực sự rõ rệt.

4.2. Thiết kế thí nghiệm

Thực nghiệm được chúng tôi tiến hành để phân tích chi tiết lỗi phát âm âm cuối tiếng Việt của 50 sinh viên người Trung Quốc, hiện đang học tiếng Việt trình độ sơ - trung cấp tại một trường đại học ở Hà Nội. Các sinh viên này được chọn dựa trên các tiêu chí: (1) có kinh nghiệm học tiếng Việt 6 tháng tại Trung Quốc và 3 tháng tại Việt Nam; (2) thể hiện các lỗi phát âm âm cuối điển hình (lược âm, thay thế âm); (3) sẵn sàng tham gia thực nghiệm và cung cấp dữ liệu ghi âm. Nghiên cứu cũng đồng thời thử nghiệm đánh giá hiệu quả của việc tích hợp công nghệ nhận diện giọng nói qua chức năng voice typing của Google Docs trong giảng dạy phát âm, cụ thể là các âm cuối trong tiếng Việt.

Dữ liệu nhằm phân tích, nhận diện và mô tả lỗi phát âm (trước và sau khi chỉnh sửa) được thu thập bằng cách ghi âm một bảng từ gồm 22 âm tiết đơn có chứa đủ các âm cuối trong tiếng Việt (Bảng 1) sử dụng máy ghi âm Zoom Handy Recorder H6. Các âm tiết được lựa chọn theo các tiêu chí: (1) *cố gắng không chế đồng nhất âm đầu, nguyên âm, thanh điệu*; (2) *đảm bảo các có đủ các tổ hợp với tất cả âm cuối trong tiếng Việt* (trừ zero).

Bảng 2. Các âm tiết được chọn dùng trong khảo sát và chỉnh sửa lỗi âm cuối của nghiên cứu

1	mai	may	mao	mau
2	nam	năm	nan	năn
3	mang	măng		
4	tam	tám		
4a	tạp	táp		
5	mạn	mán		
5a	mạt	mát		
6	mạng	máng		
6a	mạc	mác		

Âm đầu được ưu tiên lựa chọn là /m/ (quen thuộc, đặc điểm cấu âm đơn giản, có trong L1 của người học), nguyên âm được sử dụng là /a/ (khảo sát cả hai trường hợp đối lập trường độ /a:/ – /a/. Trong trường hợp từ vựng khuyết tổ hợp có nghĩa, âm đầu /m/ được thay thế bằng /n/ (nhóm 2), hoặc /t/ (nhóm 4 và 4a). Thanh điệu được chọn cho các âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm và phụ âm vang là thanh ngang. Tuy nhiên, do ở các âm tiết đóng chỉ có hai thanh B1-sắc và B2-nặng phân bố (biến thể ở các âm tiết đóng của các thanh này được gọi lần lượt là D1-sắc nhập và D2-nặng nhập), vậy nên bắt buộc phải chọn hai thanh này. Ngoài ra, do quan sát từ kinh nghiệm giảng dạy, chúng tôi cũng thử nghiệm khảo sát thêm tổ hợp có âm cuối đồng vị nhưng khác phương thức cấu âm với các âm /-p/, /-t/, /-k/ (do đó tương ứng có các âm /-m/, /-n/, /-ŋ/, nhóm 4, 5, 6) để khảo sát xem liệu có khả năng sinh viên nhầm lẫn về phương thức cấu âm (ví dụ /-p/ thành /-m/) hay chất giọng như ở trường hợp thanh B2-nặng và D2-nặng nhập³ hay không.

4.3. Các bước thực nghiệm

Quy trình thực nghiệm được tiến hành qua bốn giai đoạn chính:

(1) Ghi âm và phân tích lỗi: Việc ghi âm được tiến hành ngay tại phòng học ở trường. Các sinh viên được gọi lần lượt lên bảng, đọc các từ trong Bảng 1 hiển thị trực tiếp trên màn hình lần lượt theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới, lặp lại 3 lượt. Chúng tôi đã tiến hành 2 đợt ghi âm, 1 đợt trước khi sửa lỗi nhằm khảo sát, phân tích và phân loại lỗi, và đợt còn lại sau khi đã luyện tập và chỉnh sửa, với tổng số lượt phát âm cho mỗi âm tiết của 50 sinh viên trong mỗi đợt ghi âm là: 50 người × 3 lượt = 150 lượt. Công việc nhận diện, kiểm chứng và phân loại lỗi phát âm được chúng tôi thực hiện thông qua kết hợp giữa cảm nhận thính giác và phân tích âm học trên phần mềm phân tích ngữ âm Praat (Boersma & Weenink, 1992-2024).

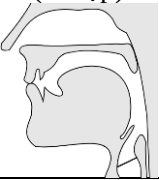
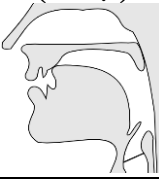
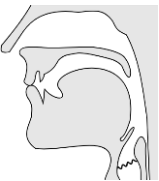
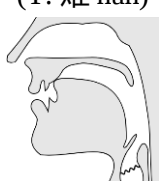
(2) Phân tích đối chiếu ngữ âm/âm vị:

Hệ thống âm cuối tiếng Việt và tiếng Trung được đưa ra so sánh để xác định các âm cuối không có trong L1 của sinh viên và dự đoán lỗi phát âm (lược âm, thay thế âm, biến âm). Kết quả đối chiếu cho thấy, hệ thống âm cuối của tiếng Việt (phương ngữ Bắc) và tiếng Trung (phổ thông, lấy ngữ âm tiếng Bắc Kinh làm chuẩn) có 4 âm cuối chung là /-j/, /-w/, /-n/, /-ŋ/ (được in đậm). Các âm cuối /-p/, /-t/, /-k/ và /-m/ chỉ có trong tiếng Việt, không có trong tiếng Trung.

Ngoài ra, đối với trường hợp âm tiết đóng, chúng tôi cũng giúp sinh viên phân tích và chỉ ra sự khác biệt về chất giọng giữa hai biến thể thanh nặng (B2, D2) thông qua mô tả bằng hình ảnh sóng âm/thanh phổ. Nhiều nghiên cứu về ngữ âm tiếng Việt phương ngữ Bắc (Michaud, 2004; Brunelle et al., 2010; Kirby, 2011; Trần Quang Minh, 2025;...) đã chỉ ra rằng, biến thể của thanh nặng ở âm tiết mở/vang (B2) có chất giọng điển hình là kẹt thanh/tắc thanh môn (creaky voice/glottalization) ở đoạn cuối âm tiết, còn biến thể ở âm tiết đóng (D2) thì lại có chất giọng thường (modal).

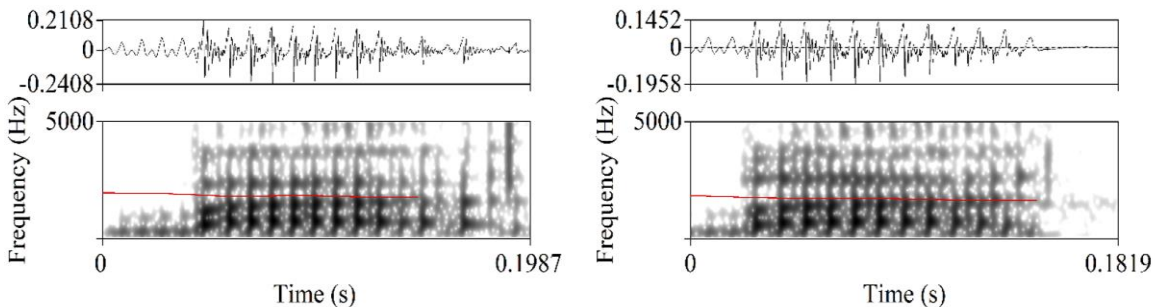
³ Do 2 biến thể này có sự khác biệt về chất giọng, B2-nặng có chất giọng kẹt thanh/tắc thanh môn, còn D2-nặng nhập có chất giọng thường. Nếu người học không phân biệt được chất giọng thì có khả năng sẽ phát âm cuối tắc vô thanh mang thanh D2 thành âm tiết có âm cuối vang đồng vị với âm tắc vô thanh đó mang thanh B2 (ví dụ, “tạp” thành “tạm”), hoặc thành âm tiết mở mang thanh B2 (ví dụ, “tạp” thành “tạ”).

Bảng 3. Kết quả đối chiếu hệ thống âm vị tiếng Việt và tiếng Trung

Place Manner	Bilabial (môi)	Alveolar (răng)	Velar (ngạc mềm)	Approximant (bán nguyên âm)	
Plosive (tắc, vô thanh)	-p (V: lập) 	-t (V: hạt) 	-k (V: bóc) 	-j (V: tại) (T: 卖 mài)	-w (V: thảo) (T: 好 hảo)
	-m (V: nam) 	-n (V: bàn) (T: 难 nán) 	-ŋ (V: bàng) (T: 旁 páng) 		
Nasal (mũi, vang)					

(Viết tắt: V - ví dụ trong tiếng Việt, T - ví dụ trong tiếng Trung).

Nguồn ảnh minh họa vị trí cấu âm: <https://pronauns.com/en/ipa/>.)



Hình 1. Sự khác biệt về chất giọng giữa thanh nặng ở âm tiết mở (B2) và âm tiết đóng (D2). Hình trái: Âm tiết “bạ” (B2-nặng) có đoạn cuối xảy ra tắc thanh môn khiến thanh phổ giãn ra bất thường. Hình phải: Âm tiết “bạt” không xảy ra tắc thanh môn, có chất giọng thường nên thanh phổ đều đặn. (Trần Quang Minh, 2025:61).

Công việc mô tả này được thực hiện nhằm nâng cao nhận thức về các đặc điểm ngữ âm - âm vị học của tiếng Việt cho người học, từ đó giúp cho họ nắm được cơ sở để tiến hành nhận diện và sửa lỗi một cách chủ động, hiệu quả hơn.

(3) Chỉnh sửa và luyện tập:

Trên cơ sở được cung cấp kiến thức về những đặc trưng ngữ âm - âm vị học của âm cuối tiếng Việt, sinh viên đã thực hiện luyện tập bài tập cấp tối thiểu trực tiếp với các từ trong Bảng 2. Trước hết, mỗi sinh viên được sẽ được nhận một báo cáo kết quả nhận diện lỗi do chúng tôi cung cấp (sau khi phân tích dữ liệu ghi âm đợt 1), sau đó tiến hành luyện tập chung cả lớp, luyện tập riêng từng sinh viên dưới sự giám sát và giúp đỡ của giảng viên, cũng như tự luyện tập tại nhà ngoài giờ học.

Trong quá trình chỉnh sửa phát âm, trước hết, sinh viên được cung cấp các nội dung có trong Bảng 3 về đối chiếu các âm vị âm cuối trong tiếng Việt và tiếng Trung, với các thông tin về vị trí cấu âm, phương thức cấu âm kèm theo ảnh minh họa trực quan về vị trí cấu âm với các âm cuối là phụ âm, về chất giọng đối với trường hợp thanh nặng, cùng với phát âm mẫu và hướng dẫn trực tiếp từ giảng viên.

Trên cơ sở kết quả khảo sát và phân loại lỗi phát âm âm cuối thu được từ đợt ghi âm 1, nhóm nghiên cứu đã quyết định dành ra thời lượng 2 tiết/tuần, trong tổng số 4 tiết dạy/tuần và tiến hành trong 3 tuần, với tổng thời lượng làm việc trên lớp là 6 tiết; thời lượng luyện tập ở nhà (có quay video) là 3 phút/ngày. Các sinh viên phải nộp lại bài tập hàng ngày cho giáo viên.

(4) Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích theo hai phương pháp:

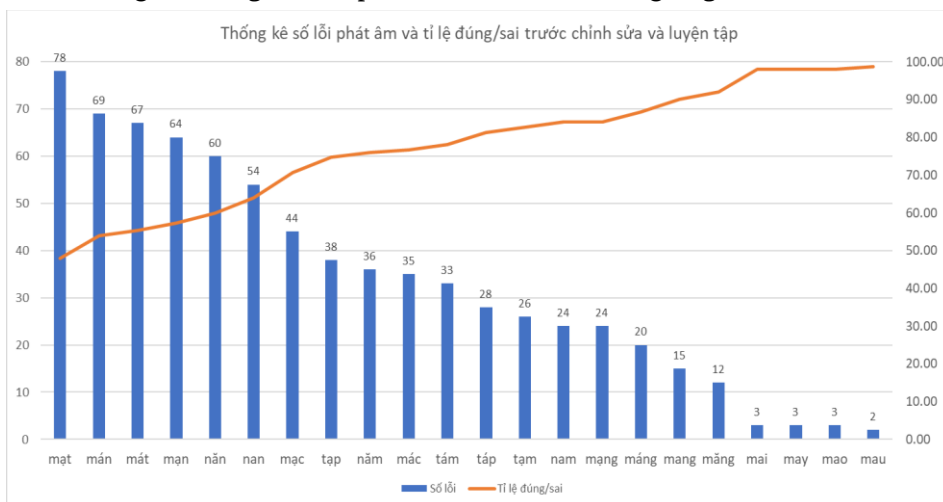
a. **Định tính:** Lỗi phát âm được phân tích kết hợp cảm nhận thính giác và phân tích trên Praat, được ghi chú thủ công và đối chiếu với kết quả do sinh viên tự luyện tập tại nhà được quay video lại. Các lỗi được phân loại thành bốn nhóm (lược âm, thiếu âm cuối, thay thế âm, biến âm).

b. **Định lượng:** Chúng tôi tiến hành đếm số lỗi phát âm theo mỗi âm tiết đích trong bảng từ của từng sinh viên, sau đó thống kê tổng số lỗi theo từng âm tiết của toàn bộ sinh viên và tính tỉ lệ đúng/sai. Tỉ lệ đúng/sai được tính theo cách chia số lỗi phát âm của 1 âm tiết cho tổng số lượt phát âm của âm tiết đó (mỗi âm tiết đều được phát âm 150 lượt bởi 50 sinh viên trong 1 đợt ghi âm), ví dụ: Âm tiết “mặt” có số lượt phát âm sai là 78 trên tổng số 150, do đó tỉ lệ đúng là 48%. Dữ liệu trước và sau can thiệp (3 tuần) được thống kê và so sánh để đánh giá hiệu quả.

5. Kết quả nghiên cứu

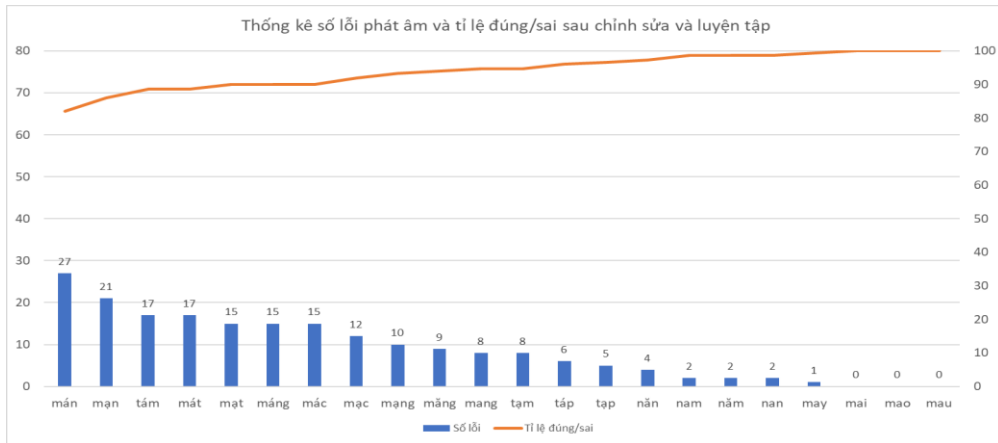
5.1. Thống kê lỗi phát âm âm cuối trước và sau can thiệp

Biểu đồ 1 thống kê kết quả khảo sát ban đầu dựa trên phân tích và nhận diện lỗi phát âm từ các tệp ghi âm thu được từ đợt ghi âm đầu tiên (trước can thiệp chỉnh sửa). Đường màu cam thể hiện tỉ lệ (%) lượt phát âm đúng trên tổng số lượt phát âm của âm tiết tương ứng ở cột xanh.



Biểu đồ 1. Thống kê số lượt phát âm sai theo âm tiết và tỉ lệ phát âm đúng trên tổng số trước thực nghiệm

Biểu đồ 2 thống kê kết quả khảo sát dựa trên phân tích và nhận diện lỗi phát âm từ các tệp ghi âm thu được từ đợt ghi âm thứ 2 (sau can thiệp chỉnh sửa). Tương tự, biểu đồ đường cũng thể hiện tỉ lệ (%) lượt phát âm đúng trên tổng số lượt phát âm của âm tiết tương ứng ở biểu đồ cột.



Biểu đồ 2. Thống kê số lượt phát âm sai theo âm tiết và tỉ lệ phát âm đúng trên tổng số sau thực nghiệm

So sánh kết quả số lượng lỗi và tỉ lệ phát âm đúng từ hai đợt ghi âm, có thể thấy tỉ lệ phát âm mắc lỗi âm cuối giảm đáng kể, tương ứng với đó là tỉ lệ phát âm đúng trên tổng số phát âm cũng được nâng cao. Kết quả thống kê này gợi ý rằng những biện pháp can thiệp mà chúng tôi tiếp cận (chủ yếu từ phương pháp vận dụng kết quả đối chiếu ngữ âm – âm vị nhằm tăng nhận thức âm vị và luyện tập bằng cặp tối thiểu) tỏ ra có hiệu quả đối với việc dạy học và sửa lỗi phát âm âm cuối cho sinh viên.

5.2. Phân tích các trường hợp lỗi trước can thiệp

5.2.1. Các âm cuối có trong cả tiếng Trung và tiếng Việt

a. Nhóm bán nguyên âm /-j/, /-w/

Theo số liệu thu được từ thực nghiệm, nhìn chung các âm tiết có âm cuối /-j/ và /-w/ ít xảy ra lỗi phát âm nhất (03 lần/ 150 lần, với âm tiết có /-j/), có thể do trong tiếng Trung cũng có âm cuối này. Có 01 trường hợp mắc lỗi phát âm âm cuối /-j/, sau khi đánh giá, chúng tôi cho rằng có khả năng do những yếu tố như nền tảng phát âm tiếng Việt nói chung chưa tốt, tâm lí hồi hộp khi được ghi âm, v.v.

Đối với các âm tiết có /-w/, chỉ có duy nhất một sinh viên mắc lỗi, cụ thể là /ma:w/ 3 lần và /maw/ 2 lần. Theo quan sát của chúng tôi, sinh viên này gặp lỗi ở hầu như tất cả các âm tiết, chỉ trừ các âm tiết có /-j/ và /-ɲ/.

Nhìn chung, có thể nhận định rằng, các sinh viên tham gia thực nghiệm hầu như không gặp vấn đề với nhóm bán phụ âm cuối /-j/, /-w/ và nhóm thực hiện nghiên cứu hi vọng kết quả sau sửa âm với nhóm này sẽ đạt kết quả 100%.

b. Nhóm phụ âm vang /-n/, /-ɲ/

Kết quả thực nghiệm cho thấy, các âm tiết có âm cuối /-n/ là nhóm có tỉ lệ mắc lỗi cao trước khi sửa lỗi. Cụ thể là: *mán* - 69 lần, chiếm 54% tỉ lệ đúng; *mạn* - 64 lần, chiếm 57,33 % tỉ lệ đúng; *năn* - 60 lần, chiếm 60% tỉ lệ đúng; *nan* - 54 lần, chiếm 64% tỉ lệ đúng.

Mặc dù trong tiếng Trung cũng có âm cuối /-n/, nhưng khi phát âm các âm tiết có /-n/ trong tiếng Việt, sinh viên phát âm lẫn lộn theo nhiều hướng, có thể thành /-m/, /-ɲ/ hoặc biến thành âm tiết mở, đặc biệt với *mạn* và *mán*.

Đối với hai âm tiết *nan* và *năn*, hầu hết các sinh viên mắc lỗi đều đến từ Vân Nam, chỉ có duy nhất một sinh viên đến từ Giang Tây. Tuy nhiên, nếu như các sinh viên đến từ Vân Nam tiếp tục mắc lỗi với *mạn* và *mán* thì sinh viên đến từ các tỉnh khác hầu như không mắc lỗi này, trừ một sinh viên đến từ Hải Nam, mắc lỗi trong cả ba lần phát âm, một sinh viên đến từ Quảng Tây mắc lỗi ở cả hai âm tiết này một lần; một sinh viên đến từ Giang Tây mắc lỗi khi phát âm với *mạn*, một sinh viên đến từ Hải Nam mắc lỗi này hai lần. Như trên đã trình bày, những trường hợp chỉ xuất hiện lỗi đơn lẻ sau khi đã được chỉnh sửa được xem là đạt yêu cầu, bởi sự tái diễn này có thể chịu tác động của một số yếu tố

khách quan như năng lực phát âm tiếng Việt tổng thể còn hạn chế hoặc trạng thái tâm lý căng thẳng trong quá trình ghi âm.

Đối với trường hợp /-ŋ/, mặc dù phụ âm này cũng làm âm cuối trong tiếng Trung, nhưng tỉ lệ mắc lỗi của sinh viên trước khi sửa vẫn khá đáng kể, lần lượt là: *mạng* - 24 lần; *máng* - 20 lần; *mang* - 15 lần; *măng* - 12 lần. Nhóm sinh viên mắc lỗi này nhiều nhất là những sinh viên đến từ tỉnh Vân Nam.

Theo quan sát của chúng tôi, khi kết thúc một âm tiết có /-ŋ/, các sinh viên chưa phát âm được phụ âm cuối này có khuynh hướng chuyển thành /-n/ hoặc không có hành động đẩy gốc lưỡi lên phía ngạc mềm để đóng âm tiết; có sinh viên biến /-ŋ/ thành /-j/ hoặc chuyển /-ŋ/ thành /-m/, thậm chí có sinh viên chuyển âm hỗn loạn, từ /-ŋ/ thành /-p/ và /-m/. Việc lẫn lộn giữa hai phụ âm cuối /-n/ và /-ŋ/ đối với sinh viên đến từ tỉnh Vân Nam là điều có thể lí giải được do đặc điểm ngữ âm của phương ngữ vùng này có hiện tượng lẫn lộn /-n/ và /-ŋ/ như đã đề cập ở phần trước. Tuy nhiên, việc biến đổi /-ŋ/ thành các phụ âm cuối khác /-n/ như /-p/, /-j/, /-m/ là điều chúng tôi chưa lí giải được và rất hi vọng vào quá trình sửa âm sẽ giúp sinh viên cải thiện được.

5.2.2. Các âm cuối chỉ có trong tiếng Việt

a. Phụ âm /-m/

Các âm tiết có phụ âm cuối /-m/ có số lượt mắc lỗi cũng khá đáng kể. Trong lần ghi âm trước khi tiến hành sửa âm, số lượng lỗi của các âm tiết có âm cuối /-m/ là: *năm* - 36 lần, *tám* - 33 lần, *tạm* - 26 lần, *nam* - 24 lần. Đây là phụ âm cuối có phương thức cấu âm vang mũi và vị trí cấu âm môi - môi nên không quá khó để minh họa và nhóm nghiên cứu kì vọng các sinh viên sẽ không mắc lỗi này sau khi được sửa âm.

b. Nhóm phụ âm tắc vô thanh /-p -t -k/

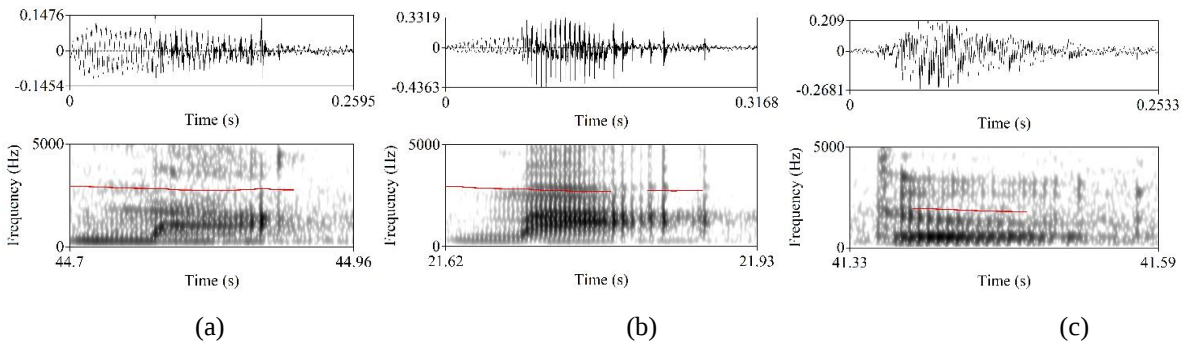
Đây là nhóm các phụ có phương thức cấu âm tắc vô thanh, nhưng khác nhau ở vị trí cấu âm và các âm tiết kết thúc bằng các âm này chỉ có hai thanh điệu là sắc nhập (D1) và nặng nhập (D2), trong đó có sự tương phản về chất giọng giữa thanh nặng ở âm tiết mở/vang (B2) và thanh nặng nhập (D2) như đã đề cập. Vì thế, có khả năng việc thụ đắc và tạo sản các âm tiết có âm cuối tắc vô thanh sẽ khó khăn hơn cho người học.

Phụ âm /-p/: Số lần mắc lỗi trong đợt ghi âm thứ nhất trước chỉnh sửa lần lượt là: *táp* - 38 lần và *táp* - 28 lần. Có thể thấy rằng, dù /-p/ không có trong tiếng Trung hiện đại nhưng phương thức cấu âm tắc, miệng và vị trí cấu âm môi - môi của âm tiết này dễ minh họa và cũng dễ làm theo nên sinh viên không gặp khó khăn nhiều trong phát âm phụ âm này.

Phụ âm /-t/: Trong quá trình thực nghiệm kiểm tra trước sửa âm, các âm tiết có /-t/ là âm cuối số lần mắc lỗi lớn, đặc biệt là *mạt* với 78 lần mắc lỗi, chỉ chiếm 48% tỉ lệ đúng, còn *mát* cũng có 67 lượt mắc lỗi, chiếm 55,33% tỉ lệ đúng. Vị trí cấu âm và phương thức cấu âm của phụ âm này tương đối dễ minh họa, vậy nên nhóm nghiên cứu kì vọng sẽ giảm được tỉ lệ mắc lỗi khi phát âm /-t/ ở sinh viên xuống dưới 50%.

Phụ âm /-k/: Đây là phụ âm không có trong tiếng Trung ở vị trí âm cuối, có vị trí cấu âm ở sâu trong ngạc mềm nên không dễ miêu tả và minh họa để sinh viên nắm được. Về mặt thống kê, trước khi sửa, có 35 lượt mắc lỗi với âm tiết *mác* và 44 lượt mắc lỗi với *mạc*. Đa số sinh viên mắc lỗi âm tiết có /-k/ thường phát âm /-k/ thành /-p/, có 01 sinh viên phát âm /-k/ thành /-n/ hoặc chuyển /-k/ thành âm tiết mở hoàn toàn.

Ngoài ra, việc phát âm sai các âm cuối tắc vô thanh theo hướng lược bỏ hoặc chuyển thành âm vang đồng vị trí cấu âm cũng khiến cho đặc trưng chất giọng của các biến thể thanh nặng (B2 và D2) không được phát âm đúng. Chúng tôi cho rằng, hiện tượng này có thể do việc sinh viên đã có một “ấn tượng” về sự kết thanh của thanh nặng (B2), nhưng lại không được giới thiệu đầy đủ rằng biến thể D2 của nó không có tính kết này. Khi tạo ra âm thanh có tính kết thanh, thì đồng thời cũng khó mà phát âm ra được âm tiết đóng một cách chuẩn xác. Có thể hình dung lỗi chất giọng qua một số hình ảnh thanh phổ thu được từ phát âm thực tế của các sinh viên như Hình 2 dưới đây.



Hình 2. Lỗi phát âm âm tiết có âm cuối tắc vô thanh, thanh nặng nhập (D2) với đặc trưng chất giọng sai. D2 có chất giọng thường, trong khi cả 3 trường hợp này đều tạo ra âm thanh kết thanh ở đoạn cuối: (a) âm tiết “mặt” được phát âm thành “mạn”, (b) âm tiết “mặt” được phát âm thành “mạ”, (c) âm tiết “tập” được phát âm thành “tạm”.

5.3. Phân tích các trường hợp lỗi sau can thiệp

5.3.1. Các âm cuối có cả trong tiếng Trung và tiếng Việt

a. Nhóm bán phụ âm cuối /-j/, /-w/

Như đã đề cập, trước khi sửa, sinh viên hầu như không gặp khó khăn trong việc phát âm các âm cuối này. Tuy nhiên, sinh viên thường lại phát âm sai hai kiểu âm tiết này là do không phân biệt được /-a:-/ và /-a:/⁴, các lỗi liên quan đến bản thân các âm cuối bán nguyên âm này nếu có cũng chủ yếu rơi vào trường hợp ngẫu nhiên, không phải lỗi mang tính hệ thống. Sau khi sửa, 100% sinh viên không còn mắc lỗi nữa.

b. Nhóm phụ âm cuối /-n, -ŋ/

Các âm tiết thuộc nhóm này có tỉ lệ mắc lỗi cao trước khi sửa âm. Mặc dù trong phần văn của tiếng Trung cũng có sự góp mặt của /-n/ tham gia vào vị trí âm cuối, nhưng khi phát âm các âm tiết có /-n/ trong tiếng Việt (theo bảng từ thực nghiệm mà nhóm đã đưa ra), thì sinh viên chủ yếu phát âm thành /-ŋ/, đôi khi thành /-m/, hoặc phát âm thành âm tiết mở. Sau khi được luyện tập, chỉ còn 2 lượt mắc lỗi với *nan* và 5 lượt mắc lỗi với *năn*.

Tình hình khó khăn hơn với cặp âm tiết *mạn* và *mán*. Số lượt mắc lỗi phát âm trước khi sửa là *mạn* có 64 lỗi và *mán* có 69 lỗi. Chủ yếu sinh viên sẽ chuyển /-n/ thành /-m/ một số trường hợp chuyển thành /-ŋ/; một vài trường hợp hỗn loạn giữa /-m/ và /-ŋ/, thậm chí có trường hợp chuyển hẳn thành âm tiết mở. Sau khi sửa, hai âm tiết này vẫn có lượt mắc lỗi cao nhất, lần lượt là: *mán* - 27 lần và *mạn* - 21 lần. Hầu hết sinh viên còn mắc lỗi này theo hướng biến đổi /-n/ thành /-m/ (có lẽ do ảnh hưởng của /m-/), hoặc /-n/ thành /-ŋ/ do ảnh hưởng chuyển di tiêu cực thói quen phát âm trong L1 ảnh hưởng bởi phương ngữ nên khó sửa hơn.

Đối với trường hợp /-ŋ/, đây là phụ âm cuối cũng có trong tiếng Trung, tuy nhiên lại cũng là âm cuối mà việc sửa lỗi không thực sự hiệu quả bởi tỉ lệ đúng sau khi sửa không có quá nhiều chênh lệch với trước khi sửa. Chúng tôi cho rằng, có thể giải thích được lí do này do sự chuyển di tiêu cực từ L1 với các sinh viên ở Vân Nam. Điều này càng được củng cố khi lỗi phát âm lẫn lộn /-ŋ/ và /-n/ gần như không xảy ra với những sinh viên không sinh ra và lớn lên ở Vân Nam.

⁴ Lỗi này do lẫn lộn trường độ nguyên âm, không phải lỗi âm cuối nên không được tính vào kết quả thống kê do khảo sát của chúng tôi tập trung vào âm cuối. Tuy nhiên, khi sửa lỗi, chúng tôi vẫn tiến hành sửa lỗi cả ở các vị trí khác của âm tiết (nếu có).

5.3.2. Các âm cuối chỉ có trong tiếng Việt

a. Phụ âm /-m/

Đây là một phụ âm mũi, môi-môi, hữu thanh và tuy không có trong tiếng Trung hiện đại nhưng không phải là một phụ âm khó phát âm. Có thể thấy, sau khi chỉnh sửa, phát âm của sinh viên được cải thiện rõ rệt thể hiện ở tỉ lệ đúng đạt mức cao. Qua quan sát, sau khi chỉnh sửa, các sinh viên mắc lỗi với /-m/ là do nhầm lẫn và không có sinh viên nào mắc lỗi sau cả 3 lượt phát âm. Bảng 4 dưới đây tổng kết số lượng lỗi phát âm âm cuối /-m/ trước và sau chỉnh sửa.

Bảng 4. Thống kê lỗi phát âm âm cuối /-m/ trước và sau chỉnh sửa

Âm tiết	TRƯỚC SỬA		SAU SỬA	
	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)
/na:mA1/ (nam)	24	84,00	2	98,67
/namA1/ (năm)	36	76,00	2	98,67
/ta:mB2/ (tạm)	26	82,67	8	94,67
/ta:mB1/ (tám)	33	78,00	17	88,67

b. Nhóm phụ âm tắc vô thanh /-p -t -k/

Âm cuối /-p/: Mặc dù trong tiếng Trung không có âm cuối /-p/ nhưng sau khi được chỉnh sửa, số lượng mắc lỗi của các âm tiết có /-p/ trong bảng âm tiết thực nghiệm đã giảm xuống đáng kể. Cụ thể là:

Bảng 5. Thống kê lỗi phát âm âm cuối /-p/ trước và sau chỉnh sửa

Âm tiết	TRƯỚC SỬA		SAU SỬA	
	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)
/ta:pD2/ (tạp)	38	74,67	5	96,67
/ta:pD1/ (táp)	28	81,33	6	96,00

Âm cuối /-t/: Đối với cặp *mát* và *mạt*, trong khi *mạt* bị ảnh hưởng bởi nhận thức sai dẫn đến đồng hoá chất giọng (voice quality) kẹt thanh từ biến thể B2, thì *mát* có thể xem là dễ phát âm hơn. Thực tế thực nghiệm cho thấy nhận xét này có lí. Trước khi sửa, hai âm này có tỉ lệ sai lớn nhất. Sau khi sửa, *mạt* không còn là âm tiết có tỉ lệ sai nhiều nhất, chỉ còn 15 lượt mắc lỗi, tỉ lệ đúng đã nâng lên 90%; *mát* có 17 lần mắc lỗi, chiếm 88,67% tỉ lệ đúng. Các lỗi sai này chủ yếu do sinh viên chưa kiểm soát được âm cuối /-t/ hoặc không được chỉ dẫn rõ về chất giọng, không phải do nhầm lẫn sang các âm vị phụ âm cuối khác. Từ đó, có thể nhận xét rằng, sau khi được chỉnh sửa, sinh viên có khả năng đã cải thiện được nhận thức về đặc trưng ngữ âm - âm vị không chỉ của âm cuối /-t/ và còn cả về về chất giọng (thường - kẹt thanh).

Bảng 6. Thống kê lỗi phát âm âm cuối /-t/ trước và sau chỉnh sửa

Âm tiết	TRƯỚC SỬA		SAU SỬA	
	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)
mát	67	55,33	17	88,67
mạt	78	48,00	15	90,00

Âm cuối /-k/: Hiệu quả sửa lỗi đối với âm cuối /-k/ cũng tỏ ra tương đối đáng kể, mặc dù việc mô tả vị trí cấu âm của âm này có phần khó khăn hơn do nằm sâu trong gốc lưỡi, với kết quả thống kê lỗi trước và sau chỉnh sửa như sau:

Bảng 7. Thống kê lỗi phát âm âm cuối /-k/ trước và sau chỉnh sửa

Âm tiết	TRƯỚC SỬA		SAU SỬA	
	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)	Số lỗi	Tỉ lệ đúng/sai (%)
mác	35	76,67	15	90,00
mạc	44	70,67	12	92,00

6. Thảo luận

6.1. Nguyên nhân của lỗi phát âm âm cuối

Nghiên cứu cho thấy, đối với người học có ngôn ngữ mẹ đẻ (L1) là tiếng Trung, phần lớn các lỗi phát âm bắt nguồn từ những âm cuối không tồn tại trong hệ thống ngữ âm của L1. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của phương ngữ của L1 cũng đóng vai trò quan trọng, gây ra hiện tượng chuyển di tiêu cực, làm ảnh hưởng đến khả năng phát âm chuẩn xác của người học. Do đó, việc tìm hiểu kỹ lưỡng các đặc điểm ngữ âm và âm vị của L1 trở nên vô cùng cần thiết để xác định những khó khăn tiềm tàng. Hơn nữa, cần phải đi sâu nghiên cứu các đặc trưng ngữ âm riêng biệt của các phương ngữ trong L1, bởi sự khác biệt giữa các phương ngữ có thể dẫn đến những thách thức riêng trong quá trình học ngôn ngữ mới.

Bên cạnh đó, việc chú ý đến những đặc điểm ngữ âm cụ thể như chất giọng trong tiếng Việt cũng có ích cho việc giảng dạy phát âm. Thực tế công tác giảng dạy cho thấy, những đặc điểm mang tính kỹ thuật như chất giọng có thể thường được bỏ qua để tránh cho bài giảng trở nên quá phức tạp. Tuy nhiên, trường hợp lỗi phát âm ở *mạt* (nặng nháp) lại gợi ý rằng, có khả năng việc tích hợp giới thiệu về chất giọng ở một mức độ thích hợp là cần thiết, nhằm tăng cường nhận thức về đặc điểm ngữ âm - âm vị học của L2/L3 cho người học.

Việc hiểu rõ những yếu tố trên không chỉ giúp thiết kế các chương trình giảng dạy phù hợp mà còn hỗ trợ người học khắc phục các lỗi phát âm một cách hiệu quả hơn. Từ đó, quá trình học tập ngôn ngữ có thể đạt được kết quả tốt hơn, đặc biệt trong việc cải thiện kỹ năng phát âm.

6.2. Hiệu quả của biện pháp tăng cường nhận thức ngữ âm - âm vị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phương pháp luyện tập kết hợp tăng cường nhận thức ngữ âm - âm vị và luyện tập theo cặp tối thiểu đã mang lại hiệu quả tích cực trong việc cải thiện phát âm tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn tiết đặc thù. Phương pháp này giúp người học nhận diện và phân biệt tốt hơn các âm vị, đặc biệt là những âm cuối không có trong ngôn ngữ mẹ đẻ của họ. Việc luyện tập theo cặp tối thiểu giúp cho người học nhận thức từ những khác biệt nhỏ nhất (có thể chỉ ở một vị trí trong âm tiết), từ đó nâng cao độ chính xác trong phát âm. Kết quả khả quan này chứng minh tính khả thi của phương pháp trong giảng dạy phát âm tiếng Việt, đặc biệt với người học có L1 là tiếng Trung. Hơn nữa, phương pháp này có thể được điều chỉnh để phù hợp với các đặc trưng phương ngữ của L1 của người học, từ đó góp phần giảm thiểu hiện tượng chuyển di tiêu cực. Việc áp dụng phương pháp này trong thực tiễn giảng dạy phát âm hứa hẹn sẽ mang lại hiệu quả cao, giúp người học phát triển khả năng phát âm tự nhiên và chuẩn xác hơn.

7. Kết luận

Nghiên cứu đã góp phần chỉ ra một số khó khăn trong việc phát âm các âm cuối tiếng Việt của người học có L1 là tiếng Trung, chủ yếu do sự khác biệt ngữ âm - âm vị (các âm cuối trong tiếng Việt không có trong L1), cũng như ảnh hưởng của phương ngữ của L1. Qua kết quả nghiên cứu, phương pháp kết hợp tăng cường nhận thức ngữ âm - âm vị và luyện tập cặp tối thiểu đã thể hiện hiệu quả nhất định, giúp người học cải thiện độ chính xác trong phát âm, đặc biệt với các âm cuối không có trong L1. Nghiên cứu này mở ra triển vọng cho các giải pháp phát âm được thiết kế dựa trên lý thuyết về chuyển di tiêu cực trong thụ đắc L2 và phương pháp tăng cường nhận thức ngữ âm - âm vị cho người học, góp phần cải thiện kỹ năng phát âm cho người học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Ngọc Diệp. (2019). *Lỗi phát âm tiếng Việt của người Mỹ (trên cơ sở phân tích thực nghiệm)* (Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).
2. Đặng Mỹ Hạnh. (2019). *Một số trao đổi về kinh nghiệm giảng dạy tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền*. Lý luận chính trị và truyền thông, (8), 65-69.

3. Bạch Thanh Minh. (2016). *Giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nói tiếng Anh bằng phương pháp giao tiếp* (Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng).
4. Trần Quang Minh. (2025). *Hệ thống thanh điệu tiếng Hà Nội trong phát âm của người trẻ* (Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội).
5. Cho Myeong Sook. (2006). *Một số kết quả đối chiếu ngữ âm giữa tiếng Hàn và tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học ĐHSP TP.HCM, (9), 58-70.
6. Đoàn Thiện Thuật. (2016). *Ngữ âm tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

7. Azevedo, M. M. (1981). *A contrastive phonology of Portuguese and English*. Georgetown University Press.
8. Best, C. T. (1995). *A direct realistic view of cross-language speech perception*. W. Strange (Ed.), *Speech perception and linguistic experience: Issues in cross language research* (pp. 171-204). Baltimore: York Press.
9. Best, C., Goldstein, L., Tyler, M., & Nam, H. (2009). *Articulating the Perceptual Assimilation Model (PAM): Perceptual assimilation in relation to articulatory organs and their constriction gestures*. *The Journal of the Acoustical Society of America*, 125, 2758.
10. Bley-Vroman, R. (1990). *The Logical Problem of Foreign Language Learning*. *Linguistic Analysis*, 20, 3-49.
11. Boersma, P., & Weenink, D. (1992-2024). *Praat: Doing phonetics by computer* (Version 6.4.23) [Computer program].
12. Brinton, D. M., Goodwin, J. M., & Celce-Murcia, M. (2010). *Teaching pronunciation: A course book and reference guide*. Cambridge University Press.
13. Brunelle, M., Nguyễn, D. D., & Nguyễn, K. H. (2010). *A laryngographic and laryngoscopic study of Northern Vietnamese tones*. *Phonetica*, 67(3), 147-169. <https://doi.org/10.1159/000321053>
14. Chen, J. [陈娟], & Huang, D. L. [黄冬丽]. (2021). *An analysis of Chinese phonetic errors of Chinese students in North Myanmar*. *Modern Linguistics*, 9, 75-81.
15. Derwing, T. M., & Munro, M. J. (2005). *Second language accent and pronunciation teaching: A research-based approach*. *TESOL Quarterly*, 39(3), 379-397.
16. Flege J. E. (1995). *Second language speech learning theory, findings, and problems*. *Speech Perception and Linguistic Experience: Issues in Cross-Language Research* ed. Strange W. (Timonium, MD: York Press), 233-277.
17. Hammerly, H. (1982). *Contrastive phonology and error analysis*. *IRAL - International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 20(1-4).
18. Ji, C., Weiss-Krumm, H., Wang, G., Ma, Y., & Fu, Z. (2020). *A Chinese-to-English phonetic transfer of Chinese university ESL students*. *The Asian Journal of Applied Linguistics*, 7(1), 18-31.
19. Kartushina, N., & Frauenfelder, U. H. (2014). *On the effects of L2 perception and of individual differences in L1 production on L2 pronunciation*. *Frontiers in psychology*, 5, 1246. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2014.01246>
20. Kirby, J. P. (2011). *Vietnamese (Hanoi Vietnamese)*. *Journal of the International Phonetic Association*, 41(3), 381-392.
21. Lin, T. [林焘], & Wang, L. J. [王理嘉]. (2023). *语音学教程 (增订版)*. 北京大学出版社.
22. Michaud A. (2004). *Final consonants and glottalization: new perspectives from Hanoi Vietnamese*. *Phonetica*, 61(2-3), 119-146. <https://doi.org/10.1159/000082560>
23. Murasugi, K. (2008). *Experimental evidence for the parameter resetting hypothesis: The second language acquisition of English reflexive-binding by Japanese speakers*. *Nanzan Linguistics: Special Issue 3, Vol. 2*, 263-283.
24. Xiang, C., Fu, L., Li, Y., & Zhang, Y. (2024). *Influence of phonetic context on L1 negative transfer in phonology*. In *Proceedings of the 2024 International Conference on Asian Language Processing (IALP)*, Hohhot, China (pp. 281-285).
25. Xiaorong, L., & Jian, G. (2011). *On phonetic negative transfer from Chinese to English*. In J. Arabski & A. Wojtaszek (Eds.), *The acquisition of L2 phonology* (pp. 16-26). Multilingual Matters.
26. Xiaorong, L., & Jian, G. (2021). *A study on the negative phonetic transfer of English learners in Henan Province*. *Journal of Literature and Art Studies*, 11(5), 308-313.